# PHỤ LỤC

#  BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG

# CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Vui lòng gửi báo cáo đã hoàn thiện trước **ngày 21/8/2019**.

Thời điểm lấy số liệu: **tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019.**

Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa chỉ tiếp nhận báo cáo: nguyenanhtuan@phuyen.gov.vn

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để xây dựng báo cáo Chính phủ điện tử của Tỉnh. Do đó, Sở Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại bảng "10. Giai thich" trước khi thực hiện khai thông tin.

## MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Quý báo cáo: Quý III/2019

2. Tên cơ quan báo cáo: ….................

3. Địa chỉ trụ sở cơ quan báo cáo: ….................

4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của cơ quan: ….................

## MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

### 1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng, máy chủ).

- Tổng số máy tính tại cơ quan: …............chiếc.

Trong đó:

 + Tổng số máy tính để bàn: …............chiếc.

 + Tổng số máy tính xách tay: …............chiếc.

 + Tổng số máy tính máy tính bảng: …............chiếc.

 + Tổng số máy chủ: …............chiếc.

- Tổng số CCVC-NLĐ tại cơ quan: ……………………… người.

- Tổng số CCVC-NLĐ tại cơ quan được trang bị máy tính: …..........người

- Tỷ lệ máy tính/ CCVC-NLĐ: …..........%

### 2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: ……..…chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: …………%

### 3. Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):

- Cơ quan có mạng LAN (có/không): ..........................

### 4. Kết nối mạng Internet

4.1. Tổng băng thông kết nối Internet của cơ quan (cách tính xem tại mục 10.1): …........ Mbps.

4.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CCVC-NLĐ của cơ quan (cách tính xem tại mục 10.2): …................. Mbps

## MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

### 1. Hệ thống thư điện tử

*Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.*

*- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các* CCVC-NLĐ *sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @phuyen.gov.vn.*

*- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các CQNN của tỉnh triển khai cấp cho các* CCVC-NLĐ *sử dụng phục vụ cho công việc do các cơ quan tự quản lý.*

1.1. Cơ quan có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của cơ quan): …................. hệ thống.

1.2. Tổng số CCVC-NLĐ của cơ quan được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng): …................. người, Tỷ lệ: …................. %

Trong đó,

- Số lượng CCVC-NLĐ của cơ quan được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: …................. người, Tỷ lệ: …................. %

- Số lượng CCVC-NLĐ của cơ quan được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: …................. người, Tỷ lệ: …................. %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của cơ quan là bao nhiêu?

 [ ]  KT < 10 Mb [ ]  10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb [ ]  KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của cơ quan là bao nhiêu?

 [ ]  500 Mb < DL < 2Gb [ ]  2Gb≤ DL ≤ 5Gb [x]  DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CCVC-NLĐ của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: …................. %

### 2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

*Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.*

*- Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh quản lý, trang bị cho* CCVC-NLĐ *và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung).*

*- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho* CCVC-NLĐ *và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng).*

*- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.*

 Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

a) Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp tỉnh

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử: …................. %

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: …................. %

- Cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện (Có/Không): ….................

- Cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã (Có/Không): ….................

- Tỷ lệ CBCCVC sử dụng Hệ thống QLVBĐH trong công việc: …................. %

b) Thống kê tại Văn thư của các Sở, ban, ngành

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của các Sở, ban, ngành (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - ∑VBĐT): …................. văn bản.

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của các Sở, ban, ngành (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - ∑VBG): ................. văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (∑VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (∑VBG): …................. %

### 3. Ứng dụng chữ ký số

1. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của tỉnh đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

 [ ]  Đã tích hợp [ ]  Chưa tích hợp

2. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH

 [ ]  Đã tích hợp [ ]  Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ tỉnh (giữa Cơ quan và các CQNN của tỉnh): ………../………./tháng
(Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài tỉnh (giữa Cơ quan với các Bộ, ngành, địa phương khác): ………../………./tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

c. Thống kê tại Văn thư

- Thống kê văn bản điện tử có ký số: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của các Sở, ban, ngành (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử có ký số- ∑VBĐTKS): …................. văn bản.

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử KS (∑VBĐTKS)/ tổng số văn bản giấy (∑VBĐT): …................. %

### 4. Các ứng dụng đã triển khai

*Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng*

*- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).*

*- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.*

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự (có/không): ............................

b.Quản lý kế toán - tài chính (có/không): ............................

c. Quản lý tài sản (có/không): ............................

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng (có/không): ............................

đ. Các ứng dụng nội bộ khác, nêu rõ tên ứng dụng: ................

4.2. Ứng dụng chuyên ngành

 Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 3A.1**

## MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN (Mục này dành cho các Chi Cục)

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số lượng thủ tục hành chính của cơ quan): …................. dịch vụ

2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: …................. dịch vụ

- Tổng số hồ sơ mức độ 1, 2 đã được tiếp nhận, giải quyết được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp từ đầu năm đến nay (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): .........

3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:

- Tổng số DVCTT mức độ 3: ..... dịch vụ

- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ..... dịch vụ

- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 từ đầu năm đến nay (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): .........

- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ đầu năm đến nay (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): .........

- Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của cơ quan theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.2.**

4. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:

- Tổng số DVCTT mức độ 4: ..... dịch vụ

- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ..... dịch vụ

- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 từ đầu năm đến nay (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): .........

- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ đầu năm đến nay (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): .........

- Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.3.**

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của cơ quan sử dụng giao thức https: ……………. Website/Portal

- Tỷ lệ Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của cơ quan sử dụng giao thức https trên tổng số Website/Portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của cơ quan: ……………/……………

## MỤC 5. THÔNG TIN KHÁC

### Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..……………………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..……………

## MỤC 6. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo: ….................

2. Đơn vị công tác: ….................

3. Chức vụ: ….................

4. Điện thoại cố định: …................. Điện thoại di động: ….................

5. Thư điện tử: ….................

|  |  |
| --- | --- |
| ……, ngày ...... tháng 8 năm 2019**Người khai***(Ký và ghi rõ họ, tên)* | …….., ngày ...... tháng ...... năm ......**Thủ trưởng cơ quan***(Ký tên, đóng dấu)* |

**BẢNG 3A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH**

| **TT** | **Tên ứng dụng** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan xây dựng ứng dụng***Đánh dấu [x] vào ô phù hợp* | **Quy mô sử dụng***Đánh dấu [x] vào ô phù hợp* | Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác*(Có: 1/ Không: 0)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng | Ứng dụng do tỉnh xây dựng | Tại CQNN cấp tỉnh | Toàn tỉnh |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

**BẢNG 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH**

*Ghi chú:*

*- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

*- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.*

*- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | **Hiệu quả sử dụng** | **Ghi chú** |
| **Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết** (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không****trực trên toàn tỉnh**(**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BẢNG 3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH**

*Ghi chú:*

*- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.*

*- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

*- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.*

*- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | **Hiệu quả sử dụng** | **Hình thức thanh toán****(Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)** |
| **Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết** (**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không****trực trên toàn tỉnh**(**tính từ ngày 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019**): |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

∑ Băng thông kết nối Internet quy đổi = (∑ Băng thông Leased Line) \* 5 + (∑ Băng thông FTTH) \* 5 + ∑ Băng thông xDSL + ∑ Băng thông khác

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum\_{}^{}Băng thông kết nối Internet quy đổi tại mục 9.1 }{\sum\_{}^{}CBCCVC cấp tỉnh, cấp huyện}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; và phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệ giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.